

**NAVIBANK**

**Securities**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

---

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019**



**Hà Nội, tháng 4 năm 2020**

## MỤC LỤC

<b>1. Thông tin chung</b> .....	<b>3</b>
<b>1.1. Thông tin khái quát</b> .....	<b>3</b>
<b>1.2. Quá trình hình thành và phát triển</b> .....	<b>3</b>
<b>1.3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh</b> .....	<b>4</b>
<b>1.4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý</b> .....	<b>5</b>
<b>1.5. Định hướng phát triển</b> .....	<b>6</b>
<b>1.6. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty</b> .....	<b>7</b>
<b>1.7. Các rủi ro</b> .....	<b>7</b>
<b>2. Tình hình hoạt động trong năm</b> .....	<b>10</b>
<b>2.1. Tình hình hoạt động kinh doanh</b> .....	<b>10</b>
<b>2.2. Tổ chức và nhân sự</b> .....	<b>10</b>
<b>2.3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án</b> .....	<b>12</b>
<b>2.4. Tình hình tài chính</b> .....	<b>12</b>
2.4.1. Tình hình tài chính.....	12
2.4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	12
<b>2.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> .....	<b>13</b>
2.5.1. Cổ phần:.....	13
2.5.2. Cơ cấu cổ đông:.....	13
2.5.3. Giao dịch cổ phiếu quỹ:.....	13
2.5.4. Các chứng khoán khác:.....	13
<b>3. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc</b> .....	<b>13</b>
<b>3.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh</b> .....	<b>13</b>
<b>3.2. Tình hình tài chính</b> .....	<b>15</b>
3.2.1. Tình hình tài sản.....	15
3.2.2. Tình hình nợ phải trả:.....	16
<b>3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý</b> .....	<b>17</b>
<b>3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai</b> .....	<b>17</b>
<b>3.5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán</b> .....	<b>17</b>
<b>4. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty</b> .....	<b>17</b>
4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	17
4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.....	18
4.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	18

---

<b>5. Quản trị công ty .....</b>	<b>18</b>
<b>5.1. Hội đồng quản trị.....</b>	<b>18</b>
5.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị .....	18
5.1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị .....	18
5.1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị.....	18
5.1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành .....	19
5.1.5. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị.....	19
5.1.6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty .....	19
5.1.7. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.....	19
<b>5.2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.....</b>	<b>19</b>
5.2.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích.....	19
5.2.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ .....	20
5.2.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.....	20
5.2.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty.....	20
<b>6. Báo cáo tài chính.....</b>	<b>20</b>

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN****Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK****Tên viết tắt: NVS****Năm báo cáo: 2019****1. Thông tin chung****1.1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 93/UBCK-GPHĐKD
- Vốn điều lệ: 187.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi bảy tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 187.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi bảy tỷ đồng)
- Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.
- Số điện thoại: (8424) 3724 5999 Fax: (8424) 3724 5775
- Website: www.nvs.vn Email: contact@nvs.vn

**1.2. Quá trình hình thành và phát triển**

<b>2008</b>	16 tháng 05	NVS nhận Giấy phép thành lập và hoạt động của UBCKNN với 03 lĩnh vực kinh doanh: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác; Lưu ký chứng khoán. Vốn điều lệ: 42 tỷ đồng. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, Tòa nhà Minexport, 28 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
<b>2008</b>	06 tháng 06	NVS nhận được Giấy chứng nhận thành viên lưu ký chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
<b>2008</b>	13 tháng 08	NVS được công nhận là thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
<b>2008</b>	16 tháng 10	NVS được công nhận là thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
<b>2010</b>	16 tháng 11	NVS chuyển trụ sở chính đến địa điểm Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.
<b>2011</b>	11 tháng 01	NVS nhận được Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó, đổi tên công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank.
<b>2011</b>	19 tháng 05	NVS nhận được Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ lên 161 tỷ

<b>2015</b>		đồng.
	14 tháng 05	NVS nhận được Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó, tăng vốn điều lệ của Công ty lên 187 tỷ đồng và bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.

### 1.3. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

– Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán

Chúng tôi cung cấp các dịch vụ sau cho nhà đầu tư:

- Lập tài khoản giao dịch cho khách hàng;
- Nhận và thực thi lệnh mua/bán chứng khoán từ khách hàng;
- Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán;
- Môi giới những giao dịch lô lớn;
- Thông báo đến khách hàng kết quả giao dịch bằng thư điện tử, tin nhắn hoặc điện thoại sau mỗi phiên giao dịch;

- Tư vấn đầu tư chứng khoán

Chúng tôi cung cấp các dịch vụ sau cho nhà đầu tư:

- Cập nhật thông tin thị trường cho khách hàng bằng bản tin ngày, bản tin tuần, bản tin tháng và những báo cáo phân tích của Công ty;
- Tư vấn chiến lược đầu tư cho khách hàng thông qua những phân tích về tình hình kinh tế tổng quan, ngành, công ty, ....

- Lưu ký chứng khoán

- Quản lý tiền và chứng khoán;
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán;
- Chuyển nhượng quyền mua chứng khoán;
- Thực hiện quyền, thực hiện quyền mua trực tuyến.

- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác

- Nghiệp vụ hỗ trợ, tư vấn phát hành, đại lý phát hành liên quan đến các đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành tăng vốn, phát hành trái phiếu, quản lý cổ đông;
- NVS còn định hướng tiến trình huy động vốn cho một doanh nghiệp, phát hành riêng lẻ, quyền phát hành và các dạng khác của việc thu hút vốn đầu tư;
- Dịch vụ tư vấn về mua bán, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, mua bán tài chính, thiết lập việc cổ phần hóa và các nghiệp vụ hỗ trợ đính kèm;

11-12-2019-1011

- Và các dịch vụ tư vấn tài chính khác...
- Tự doanh chứng khoán  
Hoạt động tự doanh được thực hiện theo nguyên tắc: đầu tư vào các công ty có kết quả kinh doanh tốt và thuộc nhóm ngành cơ bản. Ngân sách được phê duyệt cho từng công ty dự kiến đầu tư. Do định hướng đầu tư nắm giữ dài hạn nên NVS chỉ chốt lời một phần danh mục đầu tư khi thấy thị trường tăng quá nóng và mua lại khi thị trường điều chỉnh.

– Địa bàn kinh doanh:

Địa bàn kinh doanh của NVS tập trung chủ yếu tại khu vực các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

**1.4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

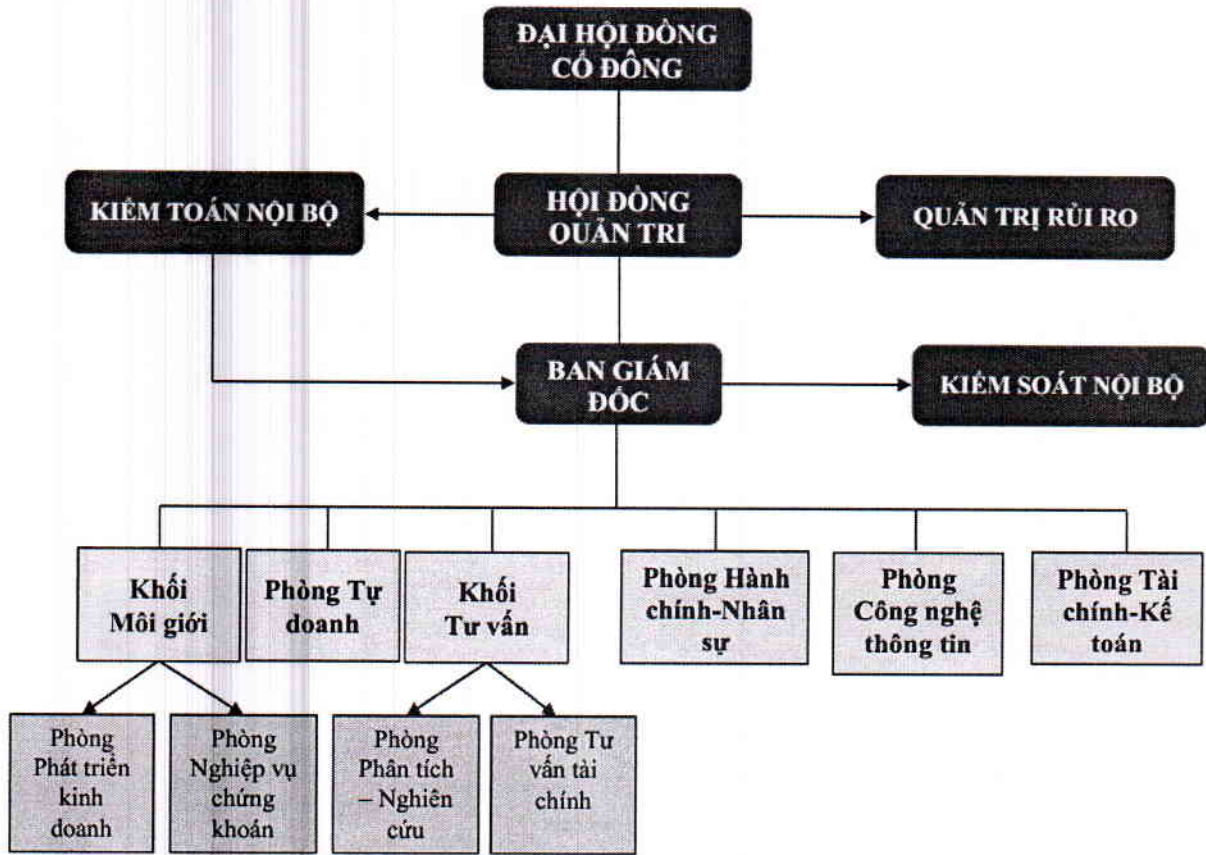
– Mô hình quản trị:

Công ty áp dụng mô hình quản trị phù hợp với xu hướng hiện đại nhằm tạo nên tính linh hoạt nhưng an toàn trong hoạt động, có cơ chế báo cáo định kỳ, bất thường và giám sát chéo. Cụ thể mô hình theo chức năng gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng Quản trị; Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc, lãnh đạo phòng ban chức năng.

– Cơ cấu bộ máy quản lý:

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công và chịu trách nhiệm theo từng nhóm chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc chỉ đạo, theo dõi, phân cấp, ủy quyền để giải quyết các công việc liên quan đến hoạt động của Công ty đảm bảo thông suốt, hiệu quả.

**Sơ đồ tổ chức**



**1.5. Định hướng phát triển**

- Mục tiêu chủ yếu của Công ty

Trong năm qua, Công ty vẫn tiến hành cung cấp các dịch vụ chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

Trong các dịch vụ trên, hoạt động Môi giới vẫn duy trì ổn định, tập trung vào các khách hàng truyền thống với mục tiêu đặt ra là nâng cao chất lượng dịch vụ; hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp được đẩy mạnh tập trung vào hoạt động thu xếp vốn và hoạt động tư vấn mua bán, chia tách, sáp nhập doanh nghiệp.

Có thể nói, Công ty đã tìm được hướng đi đúng, phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường. Mục tiêu của khối Tư vấn là trở thành một trong những hoạt động chính của Công ty mang lại doanh thu lớn và ổn định cùng với hoạt động môi giới và tự doanh. Trong những năm tới Công ty sẽ tập trung phát triển mạnh các hoạt động này.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Năm 2019, Ban Giám đốc quyết định đẩy mạnh hoạt động tự doanh nhằm mang lại lợi nhuận

cao nhất cho Công ty, tranh thủ tình hình thị trường chứng khoán có nhiều thuận lợi và hoạt động này đã bước đầu mang lại cho Công ty một số lợi nhuận nhất định.

Trong thời gian tới, hoạt động môi giới tiếp tục phát triển theo hướng tập trung vào số ít khách hàng giao dịch lớn có hiệu quả về chất lượng, không đẩy mạnh về số lượng khách hàng. Trên hết, Công ty sẽ tập trung nguồn lực chủ yếu cho hoạt động tư vấn và đầu tư. Đặc biệt, các hoạt động thu xếp vốn sẽ được đẩy mạnh và là nguồn mang lại lợi nhuận chủ yếu cho Công ty.

#### **1.6. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty**

Công ty phấn đấu trở thành nơi làm việc được chọn lựa của những người có hoài bão và sáng tạo, sẵn sàng đóng góp trí tuệ và sức lực cho sự thịnh vượng chung của Công ty và cộng đồng; đồng thời, các hoạt động kinh doanh của Công ty luôn chú ý tới việc bảo vệ môi trường chung và từng bước tham gia các chương trình vì cộng đồng nhằm san sẻ những khó khăn với cộng đồng.

#### **1.7. Các rủi ro**

Hoạt động quản trị rủi ro của Công ty là một thành phần không tách rời trong chiến lược tổng thể của Công ty nhằm đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững.

Rủi ro được phân nhóm để đánh giá khả năng tác động tới các mục tiêu kinh doanh chính. Đó sẽ là cơ sở để Công ty đưa ra các quy trình nhận diện sớm rủi ro, lượng hóa, gắn với kế hoạch kinh doanh và có cơ chế giám sát, loại trừ. Các giải pháp về quản trị rủi ro sẽ được áp dụng, triển khai nhằm đổi mới, tối ưu hóa hoạt động và tăng trưởng bền vững doanh thu – lợi nhuận.

Bộ máy quản trị rủi ro được phân cấp rõ ràng từ Công ty đến các đơn vị thành viên, đảm bảo rủi ro được xử lý bởi lãnh đạo/cá nhân chịu trách nhiệm và có thẩm quyền. Bộ máy quản trị rủi ro tại Công ty gồm: Ban Giám đốc, bộ phận Quản trị rủi ro và bộ phận Kiểm toán nội bộ.

#### **Các rủi ro chính và biện pháp quản trị rủi ro:**

– Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là những rủi ro do sự không ổn định, biến động bất thường của thị trường trong giá cả hàng hóa, lãi suất, tỷ giá, chính sách... tác động xấu tới giá của cổ phiếu.

Các dịch vụ kinh doanh của NVS chịu ảnh hưởng nhiều nhất của rủi ro thị trường là tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Trong năm vừa qua, thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2019 ghi nhận mức tăng điểm cao nhất khu vực Đông Nam Á. Kết thúc phiên giao dịch cuối năm, VN-Index đạt 960,99 điểm, tăng 7,7% so với cuối năm 2018, cao hơn các nước trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia. Qui mô vốn hóa thị trường tăng 10,7% so với cuối năm 2018, đạt 4.4 triệu tỉ đồng, tương đương 79,2% GDP năm 2018 và 72,6% GDP năm 2019. Dù vậy, thanh khoản trên thị trường ở mức thấp với trung bình 4.659 tỉ đồng/phiên do những lo ngại về bất ổn thương mại quốc tế, đặc biệt là căng thẳng thương mại Mỹ - Trung.



Số lượng tài khoản giao dịch phái sinh đến cuối năm 2019 đã đạt 90.860 tài khoản, tăng 58% so với cuối năm 2018. Hệ thống thành viên giao dịch và bù trừ của TTCK phái sinh đến nay đã có 19 CTCK được cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ. Đối với thị trường trái phiếu Chính phủ, sau 10 năm đi vào hoạt động (2009 - 2019), thị trường trái phiếu Chính phủ đã tăng gấp 12 lần so với năm 2009, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 27% mỗi năm, đây là mức tăng cao nhất trong các nền kinh tế mới nổi tại khu vực Đông Nam Á.

Tính đến cuối năm 2019, toàn thị trường có 493 mã trái phiếu Chính phủ niêm yết với giá trị niêm yết đạt 1.154 nghìn tỉ đồng, tăng 6% so với cuối năm 2018. Thanh khoản thị trường đạt hơn 9.000 tỉ đồng mỗi phiên, tăng 4% so với bình quân năm 2018.

Ngoài ra, hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp của công ty đại chúng trong năm 2019 cũng diễn ra sôi động hơn, tăng 33% so với năm 2018.

Bên cạnh đó, ngày 28/6/2019, sản phẩm mới là chứng quyền có bảo đảm (Covered Warrant - CW) đã chính thức được giao dịch, việc ra đời sản phẩm này góp phần hỗ trợ nhà đầu tư phòng ngừa những biến động trên thị trường cổ phiếu.

Về thị trường trái phiếu, năm 2019 thị trường này tiếp tục ghi nhận tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu huy động vốn cho Chính phủ, đồng thời giúp cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh.

Số lượng tài khoản nhà đầu tư trên thị trường cổ phiếu đạt hơn 2,36 triệu tài khoản, tăng 8,1% so với cuối năm 2018, trong đó số lượng tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài tăng 12,8%.

Đối với thị trường chứng khoán phái sinh, mặc dù mới chính thức đi vào hoạt động được hai năm nhưng thị trường đã có những bước tăng trưởng tốt và ổn định. Trên thị trường phái sinh hiện có hai sản phẩm là Hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kì hạn 5 năm.

Hiện nay trên thị trường tồn tại khoảng 70 công ty chứng khoán, trong đó, Các CTCK vốn Hàn Quốc đang tạo áp lực cạnh tranh lên các CTCK nội từ chất lượng dịch vụ, số lượng chi nhánh đến khả năng cấp margin. Thống kê trên thị trường chứng khoán, số lượng công ty chứng khoán (CTCK) Hàn Quốc tại Việt Nam hiện đang là 6 công ty bao gồm Chứng khoán Mirae Asset, Chứng khoán KIS, Chứng khoán HFT, Chứng khoán KB Việt Nam, Chứng khoán Shinhan Việt Nam (tiền thân là Chứng khoán Nam An), Chứng khoán NH (tiền thân chứng khoán Woori CBV). Sự hiện diện của các CTCK vốn Hàn Quốc đã tạo ra áp lực cạnh tranh lớn đối với các CTCK nội từ chất lượng dịch vụ, số lượng chi nhánh, đặc biệt là khả năng cung cấp nguồn vốn cho vay (margin).

Thị phần giá trị giao dịch môi giới của top 10 công ty chứng khoán hàng đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HoSE) năm 2019 cho thấy, dù vị trí của nhiều ông lớn vẫn được giữ nguyên, tuy nhiên thị phần ít nhiều đã mất đi vào tay các công ty chứng khoán top dưới, đặc biệt là sự vươn lên đáng ngạc nhiên của một số công ty chứng khoán vốn ngoại.

SSI tiếp tục năm thứ 6 dẫn đầu thị phần môi giới sàn HoSE tuy nhiên, thị phần năm 2019 chỉ đạt 13,96%, giảm mạnh so với 2 năm trước đó (16,25% năm 2017 và 18,7% năm 2018). Tuy không giảm mạnh so với năm trước như SSI song thị phần của HSC lại đang chạm đáy 8 năm qua với mức 10,54% năm 2019.

Không chỉ 2 ông lớn trên, thị phần môi giới trên HoSE năm 2019 đã sụt giảm với 5/10 công ty chứng khoán, ngoài SSI và HSC là sự sụt giảm thị phần không nhỏ của VSCS, VNDirect và MBS.

Năm 2019 được đánh giá là một năm cạnh tranh khốc liệt trong khối môi giới, đặc biệt là sự tác động của việc loại bỏ mức sàn phí môi giới chứng khoán cùng sự lớn mạnh của các công ty vốn ngoại. Tuy vậy, dù ít nhiều bị tác động song sức ảnh hưởng của các công ty chứng khoán uy tín top đầu vẫn tiếp tục được duy trì.

Trước sức ép thực tế như vậy, hoạt động kinh doanh của Công ty cũng bị ảnh hưởng. Vì vậy, Công ty đã đặt ra các biện pháp nhằm quản trị rủi ro này như sau:

+ Các dự án đầu tư đều phải được đánh giá toàn diện dựa trên quy mô thị trường, mục tiêu, khả năng mở rộng, khả năng cạnh tranh, hiệu quả tài chính, rủi ro liên quan trước khi được Ban Giám đốc thông qua.

+ Đội ngũ nhân sự chuyên sâu về phân tích, đánh giá và dự báo thị trường nhằm đưa ra phương án phòng ngừa hiệu quả.

– Rủi ro tuân thủ:

Đây là rủi ro liên quan đến khía cạnh pháp lý và những văn bản pháp luật được ban hành trên TTCK. Trong quá trình hoạt động, tất cả các CTCK cần tuân thủ nghiêm ngặt để tránh đổ vỡ hệ thống.

Phòng ngừa, hạn chế rủi ro tuân thủ được xem là công tác quan trọng của Công ty trong năm vừa qua và những năm tiếp theo.

Trong năm 2019, Chính phủ, Bộ Tài chính, UBCKNN và các Sở giao dịch chứng khoán đã ban hành 26 văn bản pháp luật, điều chỉnh liên quan đến hoạt động của TTCK và CTCK. Công ty luôn cập nhật các văn bản pháp lý, chỉ đạo các phòng ban, nhân viên trong Công ty thực hiện theo hướng dẫn của pháp luật.

Ngoài ra, Công ty còn áp dụng một số biện pháp được thực hiện nhằm phòng ngừa rủi ro tuân thủ như:

- Thiết kế quy trình, chính sách quản trị rủi ro theo quy định của UBCKNN;
- Nâng cao ý thức tuân thủ của nhân viên;
- Hệ thống kiểm tra, giám sát nội bộ hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ;
- Áp dụng kỷ luật nghiêm khắc đối với các trường hợp vi phạm quy định của Công ty.

Tại NVS, quy trình nghiệp vụ và bộ máy hoạt động được thiết kế với mục đích có sự kiểm tra chéo lẫn nhau để tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ, hạn chế sự lạm quyền và sớm phát hiện các

sai phạm có thể xảy ra. Ý thức tuân thủ cao của mỗi nhân viên, phòng ban đã giúp Công ty hạn chế rủi ro, tạo thành văn hóa tuân thủ tại NVS. Công tác đào tạo, tuyên truyền về tuân thủ được chú trọng. Nhân viên mới được tuyển dụng đều được đào tạo, phổ biến về các quy trình, quy chế chung và các quy định đặc biệt có liên quan đến công việc của mình. Việc kiểm soát được thực hiện thường xuyên tại các bộ phận và tập trung hơn tại các bộ phận có khả năng xảy ra nhiều sai phạm. Kết quả kiểm soát nội bộ cũng giúp các bộ phận nghiệp vụ rà soát, sửa đổi quy trình nghiệp vụ nhằm hạn chế rủi ro.

Tại NVS, Nội quy công ty quy định cụ thể hình thức, biện pháp xử lý đối với các trường hợp vi phạm quy định của Công ty và Ban Giám đốc đưa ra thông điệp rõ ràng kiên quyết xử lý bất cứ cá nhân nào vi phạm. Các trường hợp vi phạm và biện pháp xử lý được thông báo rộng rãi.

## **2. Tình hình hoạt động trong năm**

### **2.1. Tình hình hoạt động kinh doanh**

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh vĩ mô năm 2019 như trên, chứa đựng nhiều thách thức đối với Công ty, Ban Giám đốc và cán bộ nhân viên Công ty CP Chứng khoán Navibank vẫn cố gắng tập trung nâng cao hiệu quả những dịch vụ của Công ty nhằm thúc đẩy Công ty vượt qua khó khăn để hoạt động hiệu quả.

Trong năm 2019, Công ty đã tiếp tục duy trì hoạt động môi giới, trong đó tập trung vào những khách hàng lớn có chất lượng giao dịch tốt, khối lượng giao dịch cao, không quá chú trọng vào việc gia tăng thị phần.

Mảng tự doanh chứng khoán của Công ty vẫn tập trung theo định hướng đầu tư cơ bản, nắm giữ dài hạn. Năm qua, Công ty đã chủ động chốt lời một phần danh mục khi thấy thị trường có dấu hiệu suy giảm ngắn hạn để mua lại khi thị trường có dấu hiệu phục hồi trở lại. Điều này đã có hiệu quả thiết thực như bảng thống kê dưới đây.

Với việc kiên trì theo định hướng đã đề ra, hoạt động tư vấn năm 2019 đã ghi nhận những thành quả tích cực với những hợp đồng đem lại doanh thu lớn. Mảng hoạt động tư vấn, đại lý phát hành trái phiếu doanh nghiệp đã đóng góp doanh thu đáng kể, mang lại lợi nhuận cho Công ty.

### **2.2. Tổ chức và nhân sự**

– Danh sách Ban điều hành:

▪ PHAN ANH TUẤN

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ NGÔ VĂN DOANH

Chức vụ: Phó Giám đốc Khối Môi giới

Chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Chức vụ: Kế toán trưởng

Chuyên môn: Cử nhân Quản trị Tài chính-Kế toán

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ PHAN MAI QUỲNH TRANG

Chức vụ: Trưởng phòng Hành chính-Nhân sự

Chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ ĐỖ LÊ HẰNG

Chức vụ: Trưởng phòng Tư vấn tài chính

Chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ NGUYỄN VĂN KHÁNH

Chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ

Chuyên môn: Luật sư

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ NGUYỄN THỊ THU HƯNG

Chức vụ: Trưởng phòng Công nghệ thông tin

Chuyên môn: Cử nhân Công nghệ thông tin

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

– Những thay đổi trong ban điều hành:

Trong năm 2019, Công ty không có sự thay đổi nào trong Ban điều hành.

– Chính sách nhân sự:

Ý thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong việc tồn tại và phát triển nên Công ty đã và đang xây dựng và kiện toàn bộ máy tổ chức theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả, đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Tổng số nhân viên tính đến ngày 31/12/2019 là 22 người. Khi xây dựng chế độ tiền lương, thưởng và các chính sách dành cho người Lao động, Công ty luôn mong muốn tạo mọi điều kiện cho người lao động có thu nhập tốt, an tâm, gắn bó lâu dài với Công ty. Ngoài việc có mức lương không thấp hơn mặt bằng chung của ngành và của xã hội, các chế độ khác đối với người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cũng được chăm lo đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra Công ty còn quan tâm đến cuộc sống tinh thần của người lao động thể hiện qua các chính sách như thăm hỏi CBNV và người nhà khi bị ốm đau, bệnh tật, tặng quà và tổ chức cho CBNV nhân ngày sinh nhật và nhân ngày kết hôn, tổ chức cá buổi tham quan du lịch, tổ

chức các cuộc liên hoan vào các ngày lễ, Tết, các ngày kỷ niệm. Công ty có chính sách đề bạt, bổ nhiệm, khen thưởng công bằng, rõ ràng để khuyến khích và vinh danh những người có tài và cống hiến hết mình cho Công ty.

### 2.3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

– **Các khoản đầu tư lớn:**

Không có khoản đầu tư lớn nào được giải ngân trong năm 2019.

– **Các công ty con, công ty liên kết:**

Không có.

### 2.4. Tình hình tài chính

#### 2.4.1. Tình hình tài chính

Đơn vị: Đồng

Chi tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	168.273.450.225	194.683.859.913	15,69
Doanh thu thuần	19.407.167.951	40.502.940.416	108,70
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.838.751.577)	7.633.379.220	515,14
Lợi nhuận khác	(13.889)	3.037.069	21966
Lợi nhuận trước thuế	(1.838.765.466)	7.636.416.289	515,30
Lợi nhuận sau thuế	(1.838.765.466)	7.223.546.881	492,85
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

#### 2.4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	74,92 (lần)	9,07 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	74,92 (lần)	9,07 lần	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,01	0,11	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,01	0,12	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u>			

Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	11,53%	20,80%	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(9,47%)	17,83%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(1,10%)	4,15%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(1,09%)	3,17%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(9,49%)	18,31%	

(Nguồn: Các hệ số tính toán dựa trên số liệu trong BCTC NVS đã kiểm toán năm 2019)

## 2.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

### 2.5.1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 18.700.000 cổ phần;
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông;
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 18.700.000 cổ phần;
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: Không có.

### 2.5.2. Cơ cấu cổ đông:

TT	Họ và tên (cá nhân)/ Tên công ty (pháp nhân)	Số giấy CMND/số Giấy CNDKKD	Ngày cấp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ
01	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	00057/NH-GP	18/09/1995	1.770.000	9,5%
02	Nguyễn Sơn	022768266	02/03/2010	8.435.000	45%
03	Quách Thị Nga	020357411	14/05/2014	4.280.000	23%
04	Phạm Thị Yến	025174520	31/08/2009	4.215.000	22,5%

### 2.5.3. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Không có.

### 2.5.4. Các chứng khoán khác:

Không có.

## 3. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

### 3.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tóm lược về tình hình kinh tế năm 2019.

➤ *Kinh tế Thế giới*

Năm 2019 khép lại với những mảng màu sáng tối đan xen trên bức tranh kinh tế thế giới, ghi nhận mức tăng trưởng thấp nhất trong 10 năm qua.

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu giảm tốc bởi nhiều “cú sốc” khó lường, trong đó có cuộc chiến thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất hành tinh là Mỹ và Trung Quốc, biến động của thị trường dầu mỏ, vụ cháy rừng Amazon, sự lao đao của các startup công nghệ lớn ...

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đánh giá, chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc khiến tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế toàn cầu 2019 giảm xuống mức thấp nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009.

Theo đánh giá của Ủy ban châu Âu (EC), nền kinh tế thế giới đã suy yếu trong năm qua. Mặc dù Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) toàn cầu tăng trưởng trong nửa đầu năm 2019, do xu hướng bất ngờ tăng giá ở một số nền kinh tế tiên tiến và hoạt động mạnh mẽ trong khu vực ASEAN, song sự phục hồi khiêm tốn này chỉ diễn ra trong ngắn hạn.

Năm 2019 thị trường dầu mỏ chứng kiến nhiều biến động lớn. Đặc biệt, vào giữa tháng 9, dầu thô đã có bước nhảy vọt chưa từng thấy sau cuộc tấn công bằng máy bay không người lái vào các mỏ dầu trọng yếu của Saudi Arabia. Nhưng chỉ sau một vài tuần, dầu trở lại mức trước đó và xuất hiện mối lo ngại của các nhà đầu tư về tình trạng thừa cung.

Năm 2019 cũng chứng kiến hàng loạt vụ cháy rừng xảy ra trên khắp các châu lục, từ Nam Mỹ, nước Mỹ tới châu Âu, châu Á, châu Đại dương, trong đó phải kể đến thảm họa đối với “lá phổi xanh của hành tinh” Amazon. Thảm họa cháy rừng Amazon bùng lên hồi tháng 8/2019 với nguyên nhân được cho là do hoạt động chặt phá rừng để phát triển chăn nuôi hoặc trồng trọt. Các vụ cháy rừng Amazon không chỉ tàn phá môi trường, phá hủy đa dạng sinh thái, mà còn làm thiệt hại hơn 8,2 tỷ USD.

#### ➤ *Kinh tế Việt Nam*

Theo các số liệu mà Tổng cục Thống kê công bố trong buổi họp báo công bố về tình hình kinh tế - xã hội năm 2019 cho thấy kinh tế Việt Nam đã đạt được những con số hết sức ấn tượng trong năm vừa qua.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt kết quả ấn tượng, với tốc độ tăng 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6-6,8%. Động lực chính của tăng trưởng kinh tế năm nay tiếp tục là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 11,29%) và các ngành dịch vụ thị trường (như ngành vận tải, kho bãi tăng 9,12%; bán buôn và bán lẻ tăng 8,82%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,62%).

Cơ cấu kinh tế năm 2019 cũng có những chuyển biến tích cực với tỉ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống 13,96% GDP, so với mức 14,68% của năm 2018. Tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,49%; khu vực dịch vụ chiếm 41,64% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,91%.

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa vượt mốc 500 tỉ USD, trong đó ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực kinh tế trong nước với tốc độ cao hơn rất nhiều khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 9,9 tỉ USD, mức cao nhất trong 4 năm liên tiếp xuất siêu.

Lạm phát năm 2019 thấp nhất trong 3 năm gần đây. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12.2019 tăng 1,4% so với tháng trước, mức tăng cao nhất trong 9 năm qua. Trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng cao nhất 3,42%. Trong khi đó, chỉ số lạm phát khoảng 2,79%, thấp hơn nhiều so với tăng trưởng, giúp cho tăng trưởng càng thêm có ý nghĩa.

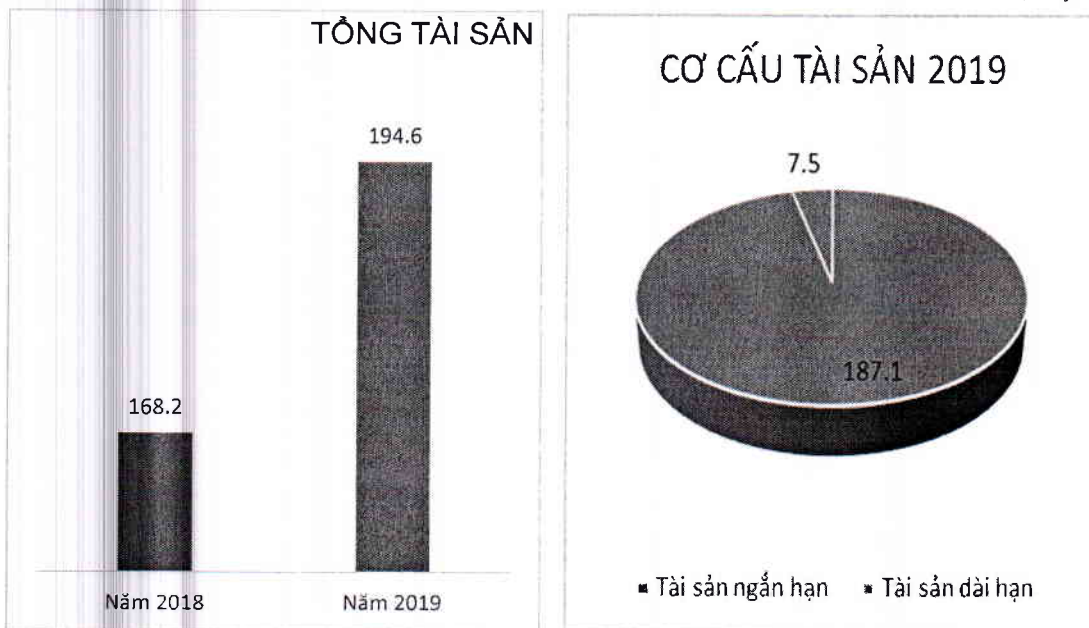
Với chỉ số này, lạm phát năm 2019 thấp nhất trong 3 năm gần đây (2018 là 3,54% và năm 2017 là 3,53%), nằm “dưới” cả mức dự báo của Ban chỉ đạo từ đầu năm là CPI tăng từ 3,3- 3,9%.

### 3.2. Tình hình tài chính

#### 3.2.1. Tình hình tài sản

- a) Năm 2019 tổng tài sản của Công ty đạt 194.683.859.913VND, so với năm 2018 thì tổng tài sản của Công ty tăng 15,69%; mức tăng chủ yếu từ tài sản ngắn hạn.

Đơn vị: Tỷ đồng



Tài sản năm 2019 của Công ty chủ yếu được hình thành bởi tài sản ngắn hạn, chiếm 96,14% tổng tài sản; tài sản dài hạn chỉ chiếm 3,86% tổng tài sản. Tài sản ngắn hạn của Công ty chủ yếu là các khoản sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: gồm các khoản tiền gửi của Công ty, tiền đầu tư ngắn hạn; chiếm 11,06% tổng tài sản. Công ty luôn luôn quản lý tách bạch tiền nhà đầu tư và tiền của



Công ty, đảm bảo khả năng giao dịch cho Nhà đầu tư và thanh toán các khoản thanh toán bù trừ. Đồng thời Công ty sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu cung cấp dịch vụ tài chính hỗ trợ cho khách hàng giao dịch chứng khoán tại Công ty. Công ty cũng sử dụng vốn chủ sở hữu trên nguyên tắc linh hoạt và đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả cao.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: gồm các khoản tiền đầu tư ngắn hạn, cho vay hoạt động margin và cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán và đầu tư chứng khoán tự. Các khoản đầu tư ngắn hạn này chiếm 87,45% trong tổng tài sản.

Nhằm tối ưu hóa việc sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu, năm 2019, Công ty chủ trương duy trì một phần vốn dưới dạng tiền gửi tiết kiệm tại một số Ngân hàng trong những thời điểm chưa sử dụng đến; trường hợp cần nguồn vốn sẽ sử dụng các hợp đồng tiền gửi đó làm tài sản đảm bảo để vay phục vụ dịch vụ tài chính cho Nhà đầu tư khi cần.

- Các khoản phải thu ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác: Trong năm, Công ty đã thực hiện thu hồi toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn liên quan các khoản tiền hợp tác đầu tư trước đây. Năm 2019 thì các khoản phải thu ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác chỉ chiếm 1,49% trong tổng tài sản. Các khoản phải thu ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác năm 2019 giảm 95,3% so với năm 2018.

- Tài sản dài hạn: gồm tài sản tài chính dài hạn, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác. Tài sản dài hạn chiếm tỷ lệ thấp, chỉ chiếm 3,86% trong tổng tài sản, do Công ty chỉ mua sắm những tài sản thực sự cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đã tiến hành đầu tư công nghệ cho hệ thống giao dịch trực tuyến của Công ty nhằm nâng cao thêm các tính năng và hoàn thiện hơn cho nhà đầu tư.

Có thể thấy phần lớn tài sản của Công ty là tài sản ngắn hạn có tính an toàn và thanh khoản cao. Các khoản phải thu, cho vay đối với Nhà đầu tư đều tuân thủ theo đúng quy định và đúng quy trình nhằm hạn chế tối đa rủi ro tài chính. Tài sản được sử dụng linh hoạt và hiệu quả nên hiệu suất sử dụng tài sản đạt được khá tốt, nhằm góp phần đem lại hiệu quả kinh doanh cho Công ty.

### 3.2.2. Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Tỷ trọng năm 2018	Năm 2019	Tỷ trọng năm 2019	Tỷ lệ % tăng, giảm
Nợ phải trả	20.645.064.929	10,60%	1.458.202.122	0,87%	1315%
I. Nợ ngắn hạn	20.645.064.929	10,60%	1.458.202.122	0,87%	1315%
II. Nợ dài hạn	0		0		
Vốn chủ sở hữu	174.038.794.984	89,40%	166.815.248.103	99,13%	4,33%
Tổng cộng nợ và vốn chủ sở hữu	194.683.859.913	100%	168.273.450.225	100%	15,69%

Nợ phải trả trong năm 2019 đã tăng thêm 19.186.862.807vnd so với cùng kỳ năm trước, tương ứng mức tăng là 1315%; chủ yếu tăng vay ngắn hạn và chi phí trả trước ngắn hạn; cụ thể:

- Nợ ngắn hạn: các khoản vay ngắn hạn tăng 5,3 tỷ do Công ty vay thấu chi phục vụ cho hoạt động kinh doanh.
- Chi phí phải trả ngắn hạn tăng 10,9 tỷ do phát sinh chi phí dịch vụ liên quan tới giao dịch trái phiếu tháng 12/2020.

Như vậy nợ ngắn hạn của Công ty năm 2019 đều tăng so với năm 2018. Công ty luôn kiểm soát các khoản nợ và có kế hoạch nguồn chi tiết cho việc thanh toán, luôn đảm bảo khả năng thanh toán đúng hạn. Hệ số thanh toán của Công ty luôn đạt mức cao, các khoản tương đương tiền và tài sản ngắn hạn luôn cao hơn Nợ phải trả nhiều lần để sẵn sàng đảm bảo khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Trong năm 2019, Công ty không có nợ xấu và nợ quá hạn phải trả.

### **3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

Trong năm 2019, nhân sự của Công ty vẫn theo cơ cấu gọn nhẹ hơn nữa để hiệu quả hơn. Các quy trình, chính sách cho từng bộ phận được cập nhật liên tục cho phù hợp với tình hình mới và các quy định mới của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của toàn Công ty. Các hệ thống biểu mẫu của Công ty cũng đang dần được hoàn thiện để đảm bảo an toàn cho hoạt động của Công ty và tuân thủ các quy định của Pháp luật.

### **3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Trong thời gian tới, hoạt động môi giới cổ phiếu tiếp tục phát triển theo hướng tập trung vào số ít khách hàng giao dịch lớn có hiệu quả về chất lượng, không đẩy mạnh về số lượng. Sang năm 2020, Công ty sẽ phát triển thêm mảng môi giới Trái phiếu cho khách hàng cá nhân. Hoạt động tư vấn và đầu tư vẫn là mảng trọng tâm của Công ty trong thời gian tới.

Hệ thống các biểu mẫu, quy trình, quy chế của Công ty tiếp tục được củng cố và hoàn thiện để đảm bảo an toàn cho hoạt động của Công ty và tuân thủ các quy định của Pháp luật.

### **3.5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:**

Không có.

## **4. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

### **4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

Nhìn chung, trong năm 2019, Ban Điều hành đã thực thi và triển khai thực hiện chỉ đạo về định hướng hoạt động trong năm. Qua đó, CBCNV toàn Công ty đã có nhiều nỗ lực và cố gắng trong việc thu hút nhiều khách hàng, tăng trưởng doanh thu, đa dạng hóa cơ cấu nguồn thu, tiết giảm chi phí, tối ưu hóa bộ máy nhân sự, đã ghi nhận sự cố gắng trong việc điều hành Công ty theo hướng giảm chi phí, tinh gọn bộ máy nhân sự, tối ưu các vị trí công việc, quản trị rủi ro khá tốt trong các hoạt động đầu tư, cho vay. Trong điều kiện thị trường có nhiều biến động và còn khó khăn, kết quả

này là đáng ghi nhận và tiếp tục phát huy hơn nữa để đạt kết quả tốt hơn nữa trong những năm tiếp theo.

**4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty**

Nhìn chung trong năm 2019, Ban Giám đốc Công ty đã nắm bắt được tình hình hoạt động kinh doanh, xử lý được một số vấn đề cấp bách thuộc thẩm quyền, và tiếp nhận báo cáo từ Tổng giám đốc và Ban Điều hành được thực hiện thường xuyên và đầy đủ.

**4.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị dự kiến sẽ tiếp tục nghiên cứu các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và đẩy mạnh hoạt động cung cấp các dịch vụ tài chính cho nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty.

- Tập trung mở rộng hoạt động môi giới về chiều sâu, có chất lượng, không đẩy mạnh gia tăng thị phần, đi vào số lượng.
- Đẩy mạnh việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư, hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp như phát hành trái phiếu, tư vấn M&A, tư vấn huy động vốn.
- Nghiên cứu, phân tích, giải ngân cho hoạt động đầu tư tự doanh.

**5. Quản trị công ty**

**5.1. Hội đồng quản trị**

**5.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị**

STT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%/vốn điều lệ)	Tình trạng thành viên	Chức danh nắm giữ tại các công ty khác
1.	Phan Anh Tuấn	0	Chủ tịch HĐQT	
2.	Lê Chí Phúc	0	Thành viên	
3.	Lê Kim Chi	0	Thành viên độc lập	
4.	Nguyễn Sơn	35,62	Phó chủ tịch HĐQT	
5.	Lê Nguyễn Hoàng Anh	0	Thành viên	

**5.1.2. Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị**

Kiểm toán nội bộ.

**5.1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị hoạt động theo Điều lệ Công ty. HĐQT họp hàng quý hoặc khi có các vấn đề phát sinh. HĐQT có các chỉ đạo kịp thời liên quan đến các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT được thực thi đầy đủ thông qua các cuộc họp HĐQT.

Dưới đây là tỉ lệ tham gia các buổi họp HĐQT của các thành viên HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp	Tỷ lệ	Lý do không
-----	-----------------	---------	-------------	-------	-------------

			tham dự		tham dự
01	Ông Phan Anh Tuấn	CT HĐQT	04	100%	-
02	Ông Lê Chí Phúc	TV HĐQT	04	100%	-
03	Ông Nguyễn Sơn	TV HĐQT	04	100%	-
04	Bà Lê Kim Chi	TV HĐQT	04	100%	-
05	Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	TV HĐQT	04	100%	-

Kết quả các cuộc họp được lập thành biên bản và triển khai cụ thể thông qua các nghị quyết, cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
01	01/2019/NVS/NQ-HĐQT	20/03/2019	Thông qua việc vay vốn Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB).
02	02/2019/NVS/NQ-HĐQT	28/06/2019	Thông qua báo cáo về tình hình hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 của Tổng Giám đốc.
03	03/2019/NVS/NQ-HĐQT	06/09/2019	Thông qua việc vay vốn Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SHB).
04	04/2019/NVS/NQ-HĐQT	08/11/2019	Tổng giám đốc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và HĐQT phê duyệt đề xuất nâng cấp phần mềm giao dịch.

**5.1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành**

Có 4/5 thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành.

**5.1.5. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị**

Không thành lập tiểu ban Hội đồng quản trị do quy mô hoạt động chưa lớn và bộ máy cần đơn giản. Bổ nhiệm một Trưởng bộ phận đảm nhiệm vai trò thư ký giúp việc cho Hội đồng quản trị.

**5.1.6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty**

- Ông Phan Anh Tuấn
- Ông Lê Chí Phúc.

**5.1.7. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm**

Không có.

**5.2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

**5.2.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích**

Thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương cũng như thù lao của Công ty. Thành viên Ban kiểm soát được hưởng lương hàng tháng. Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý hưởng lương hàng tháng và có các quyền lợi khác theo quy chế của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

#### 5.2.2. *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ*

Trong năm 2019 không có giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ nào được thực hiện.

#### 5.2.3. *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ*

Trong năm 2019 không phát sinh hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

#### 5.2.4. *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty*

Các quy định về quản trị Công ty luôn được chú trọng và tuân thủ triệt để. Các quy định về quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ đang được hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu luật định. Quy chế quản trị nội bộ cũng đã đang trong tiến trình bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị công ty cũng như yêu cầu luật định.

### **6. Báo cáo tài chính**

#### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E-Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Ông	Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Sơn	Ủy viên

Bà Lê Kim Chi Ủy viên

Ông Lê Chí Phúc Ủy viên

Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn Tổng Giám đốc

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi

gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

**Phan Anh Tuấn**

*(đã ký)*

Tổng Giám đốc

*Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020*

---

15/03/2020

Số: 200320.033/BCTC.KT2

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 19 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC***(đã ký)***Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020**(đã ký)***Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

K  
H  
A  
T

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>187,166,391,119</b>	<b>160,496,968,542</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>187,104,142,981</b>	<b>160,240,377,351</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	21,528,110,124	5,572,881,382
111.1	1.1 Tiền		17,528,110,124	872,881,382
2	1.2 Các khoản tương đương tiền		4,000,000,000	4,700,000,000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	26,656,837,850	5,861,223,950
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	11,500,000,000	22,500,000,000
114	4. Các khoản cho vay	5	43,444,257,899	43,557,100,993
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	82,078,340,100	22,629,704,000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(600,731,340)	(600,731,340)
117	7. Các khoản phải thu	7	1,437,961,042	903,065,547
117.2	7.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1,437,961,042	903,065,547
117.4	7.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1,437,961,042	903,065,547
118	8. Trả trước cho người bán		430,636,400	110,000,000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	1,202,780,568	1,600,633,615
122	10. Các khoản phải thu khác	7	194,744,323	58,862,011,525
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(768,793,985)	(755,512,321)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>62,248,138</b>	<b>256,591,191</b>
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	42,587,633	235,689,530
136	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	19,660,505	20,901,661
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7,517,468,794</b>	<b>7,776,481,683</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>2,535,303,282</b>	<b>2,718,747,992</b>
212	1. Các khoản đầu tư	12	3,300,000,000	3,300,000,000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		3,300,000,000	3,300,000,000
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	13	(764,696,718)	(581,252,008)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1,049,448,639</b>	<b>1,322,557,131</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	1,022,781,987	1,275,890,475
222	- Nguyên giá		8,272,068,841	8,712,672,538
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7,249,286,854)	(7,436,782,063)

227	2.	Tài sản cố định vô hình	15	26,666,652	46,666,656
228	-	Nguyên giá		4,808,946,430	4,808,946,430
229a	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(4,782,279,778)	(4,762,279,774)
<b>240</b>	<b>IV.</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>16</b>	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
<b>250</b>	<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3,832,716,873</b>	<b>3,635,176,560</b>
251	1.	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	308,770,000	298,770,000
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	9	208,881,735	142,124,986
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	3,315,065,138	3,194,281,574
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>194,683,859,913</b>	<b>168,273,450,225</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>20,645,064,929</b>	<b>1,458,202,122</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>20,645,064,929</b>	<b>1,458,202,122</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	6,300,000,000	1,000,000,000
312	1.1 Vay ngắn hạn		6,300,000,000	1,000,000,000
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	19	2,202,561,550	-
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	456,602,604	75,630,700
323	4. Phải trả người lao động		310,104,000	-
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	11,357,137,584	372,526,281
327	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9,090,909	9,090,909
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		9,568,282	954,232
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>174,038,794,984</b>	<b>166,815,248,103</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>174,038,794,984</b>	<b>166,815,248,103</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187,000,000,000	187,000,000,000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		187,000,000,000	187,000,000,000
1.1.1	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>187,000,000,000</i>	<i>187,000,000,000</i>
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(12,961,205,016)	(20,184,751,897)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(13,410,580,346)	(19,893,552,630)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		449,375,330	(291,199,267)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>194,683,859,913</b>	<b>168,273,450,225</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902,409,401	902,409,401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		18,700,000	18,700,000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	32,838,240,000	4,749,270,000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	87,287,130,000	28,287,130,000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	1,628,608,200,000	3,012,971,850,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		916,364,180,000	2,300,945,590,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		88,750,000	976,110,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		702,615,070,000	703,987,950,000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán		9,540,200,000	7,062,200,000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26	1,344,960,000	1,359,760,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1,344,960,000	1,359,760,000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	27	13,937,888,057	10,654,036,953
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13,937,888,057	10,654,036,953
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	13,937,888,057	10,654,036,953
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13,937,888,053	10,654,036,949
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4	4

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11,948,768,238	9,340,453,441
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	2,071,386,931	507,907,751
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	9,492,340,907	8,832,510,790
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	385,040,400	34,900
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1,162,463,839	1,174,883,672
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4,218,779,589	4,999,399,826
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3,733,276,712	-
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,838,581,087	2,185,542,024
07	1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	16,172,671,262	40,000,000
08	1.7	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	55,416,667
09	1.8	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,203,787,846	1,524,860,859
10	1.9	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	81,818,182
11	1.10	Thu nhập hoạt động khác	6,469,546	1,541,643
<b>20</b>		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>40,284,798,119</b>	<b>19,403,916,314</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	8,751,806,134	9,531,827,841
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	39,824	3,338,147,707
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	8,751,766,310	6,193,680,134
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	300,240,000
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	254,695,342	145,100,000
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,038,068,406	2,131,475,145
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	13,200,000,000	-
30	2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,435,916,210	2,025,050,721

31	2.7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		661,381,550	530,353,657
32	2.8	Chi phí các dịch vụ khác	31	45,355,375	220,968,650
<b>40</b>		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>26,387,223,017</b>	<b>14,885,016,014</b>
	<b>III.</b>	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>32</b>		
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		5,758,735	3,251,637
44	3.2	Doanh thu khác về đầu tư		212,383,562	-
<b>50</b>		<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>218,142,297</b>	<b>3,251,637</b>
	<b>IV.</b>	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>33</b>		
52	4.1	Chi phí lãi vay		88,562,350	164,406,719
55	4.2	Chi phí tài chính khác		183,444,710	581,252,008
<b>60</b>		<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>272,007,060</b>	<b>745,658,727</b>
<b>62</b>	<b>V.</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>34</b>	<b>6,210,331,119</b>	<b>5,615,244,787</b>
<b>70</b>	<b>VI.</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>7,633,379,220</b>	<b>(1,838,751,577)</b>
	<b>VII.</b>	<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	7.1	Thu nhập khác		3,038,623	900
72	7.2	Chi phí khác		1,554	14,789
<b>80</b>		<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>3,037,069</b>	<b>(13,889)</b>
<b>90</b>	<b>VII</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>7,636,416,289</b>	<b>(1,838,765,466)</b>
91	8.1	Lợi nhuận đã thực hiện		6,895,841,692	(4,477,596,122)
92	8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		740,574,597	2,638,830,656
<b>100</b>	<b>IX.</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>35</b>	<b>412,869,408</b>	<b>-</b>
100	9.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	412,869,408	-
<b>200</b>	<b>X.</b>	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>7,223,546,881</b>	<b>(1,838,765,466)</b>
<b>500</b>	<b>XI.</b>	<b>THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	11.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	386	(98)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2019**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>7,636,416,289</b>	<b>(1,838,765,466)</b>
<b>02</b>	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>552,638,481</b>	<b>946,129,811</b>
03	- Khấu hao tài sản cố định		273,108,492	291,241,843
04	- Các khoản dự phòng		196,726,374	493,732,886
06	- Chi phí lãi vay		88,562,350	164,406,719
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,758,735)	(3,251,637)
<b>10</b>	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>8,751,766,310</b>	<b>6,774,932,142</b>
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		8,751,766,310	6,193,680,134
16	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	581,252,008
<b>18</b>	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(9,492,340,907)</b>	<b>(8,832,510,790)</b>
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(9,492,340,907)	(8,832,510,790)
<b>30</b>	<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>3,200,989,834</b>	<b>7,316,184,614</b>
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(20,055,039,303)	23,211,216,656
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		11,000,000,000	(8,000,000,000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		112,843,094	(7,484,498,243)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(59,448,636,100)	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(534,895,495)	(349,872,743)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		397,853,047	472,060,755
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		58,667,267,202	13,117,614
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(120,783,564)	(156,069,878)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		10,982,586,919	(10,062,658)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		126,345,148	(172,834,038)
44	- Lãi vay đã trả		(86,537,966)	(164,342,199)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		1,881,925,150	(14,972,940)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(30,656,348)	(36,648,621)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		310,104,000	-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		8,614,050	9,090,909

52	-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10,000,000)	-
60		<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10,649,470,007</b>	<b>4,365,970,311</b>
		<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
65	1	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5,758,735	3,251,637
70		<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>5,758,735</b>	<b>3,251,637</b>
		<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
73	1	Tiền vay gốc	48,200,000,000	79,930,000,000
73.2	1.1	Tiền vay khác	48,200,000,000	79,930,000,000
74	2	Tiền chi trả nợ gốc vay	(42,900,000,000)	(81,440,000,000)
74.3	2.1	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	(42,900,000,000)	(81,440,000,000)
80		<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>5,300,000,000</b>	<b>(1,510,000,000)</b>
90		<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>	<b>15,955,228,742</b>	<b>2,859,221,948</b>
101	V.	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>5,572,881,382</b>	<b>2,713,659,434</b>
101.1		- Tiền	872,881,382	413,659,434
101.2		- Các khoản tương đương tiền	4,700,000,000	2,300,000,000
103	VI.	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>21,528,110,124</b>	<b>5,572,881,382</b>
103.1		- Tiền	17,528,110,124	872,881,382
103.2		- Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	4,700,000,000



## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		608,313,394,260	617,580,191,600
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(400,081,662,000)	(590,255,448,200)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(203,344,725,858)	(28,402,596,705)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1,603,155,298)	(1,613,964,900)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		6,668,062,116	3,034,051,580
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6,668,062,116)	(3,034,051,580)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</i>		<b>3,283,851,104</b>	<b>(2,691,818,205)</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>10,654,036,953</b>	<b>13,345,855,158</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		10,654,036,953	13,345,855,158
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		10,654,036,953	13,345,855,158
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>27</b>	<b>13,937,888,057</b>	<b>10,654,036,953</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		13,937,888,057	10,654,036,953
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13,937,888,057	10,654,036,953

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU Năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2018	01/01/2019	Năm 2018		Năm 2019		31/12/2018	31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187,000,000,000	187,000,000,000	-	-	-	-	187,000,000,000	187,000,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187,000,000,000	187,000,000,000	-	-	-	-	187,000,000,000	187,000,000,000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(18,345,986,431)	(20,184,751,897)	(1,838,765,466)	-	7,223,546,881	-	(20,184,751,897)	(12,961,205,016)
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(15,415,956,508)	(19,893,552,630)	(4,477,596,122)	-	6,482,972,284	-	(19,893,552,630)	(13,410,580,346)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(2,930,029,923)	(291,199,267)	2,638,830,656	-	740,574,597	-	(291,199,267)	449,375,330
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>168,654,013,569</b>	<b>166,815,248,103</b>	<b>(1,838,765,466)</b>	<b>-</b>	<b>7,223,546,881</b>	<b>-</b>	<b>166,815,248,103</b>	<b>174,038,794,984</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 187.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 187.000.000.000 đồng; tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

#### 1.3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, nhờ nắm bắt tốt các tín hiệu của thị trường nên Công ty đã thu được khoản lãi lớn từ hoạt động mua bán tài sản tài chính FVTPL. Mặt khác trong năm Công ty có thực hiện giao dịch làm đại lý phát hành trái phiếu có giá trị lớn nên doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán năm 2019 tăng mạnh so với năm trước. Điều này dẫn đến, lợi nhuận sau thuế của Công ty năm nay đạt kết quả lãi 7,2 tỷ.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12

năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

### 2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

#### a) Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Đơn xin vay ứng trước tiền bán chứng khoán và cam kết hoàn trả.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng

bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay". Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 2.5. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	05-08 năm
- Phần mềm quản lý, kế toán	05 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

## 2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.8. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

## 2.9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán, chi phí đường truyền, chi phí điện nước ... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.



Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## **2.11. Doanh thu, thu nhập**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, AFS được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

## **2.12. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

### **2.13. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

### **2.14. Các khoản thuế**

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

### **2.15. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### **2.16. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.17. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>7,070,250</b>	<b>133,591,861,100</b>
- Cổ phiếu Trái phiếu	7,069,660	74,143,225,000
- phiếu	590	59,448,636,100
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>90,167,487</b>	<b>1,014,884,307,060</b>
- Cổ phiếu	90,167,487	1,014,884,307,060
	<b>97,237,737</b>	<b>1,148,476,168,160</b>

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	122,976,000	105,491,000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	17,405,134,124	767,390,382
Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	4,700,000,000
	<b>21,528,110,124</b>	<b>5,572,881,382</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 5%/năm.

## 5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	26,207,462,520	26,656,837,850	6,152,423,217	5,861,223,950
	<b>26,207,462,520</b>	<b>26,656,837,850</b>	<b>6,152,423,217</b>	<b>5,861,223,950</b>

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	22,629,704,000	22,629,704,000	22,629,704,000	22,629,704,000
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	59,448,636,100	59,448,636,100	-	-
	<b>82,078,340,100</b>	<b>82,078,340,100</b>	<b>22,629,704,000</b>	<b>22,629,704,000</b>

(\*) Trái phiếu Công ty Cổ phần MBLand Tonkin có thời hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành 23/04/2019 với lãi suất của kỳ đầu tiên là 10,2%; lãi suất của Trái phiếu áp dụng cho các kỳ tiếp theo là lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,5%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	11,500,000,000	22,500,000,000
	<b>11,500,000,000</b>	<b>22,500,000,000</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 94 ngày được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 5,2%/năm có số dư là 8.500.000.000 đồng đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngân hàng (Xem chi tiết tại thuyết minh số 18); tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất 5,5%/năm có số dư là 3.000.000.000 đồng.

**d) Các khoản cho vay**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hoạt động margin	41,235,210,899	41,007,005,993
Hoạt động ứng trước tiền bán	2,209,047,000	2,550,095,000

43,444,257,899      43,557,100,993

*Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc*

**6. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	600,731,340	600,731,340
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>600,731,340</b>	<b>600,731,340</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,204,191,784	557,261,369
Phải thu lãi hoạt động Margin	233,769,258	345,804,178
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1,202,780,568	1,600,633,615
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	1,202,780,568	1,600,633,615
Phải thu khác	194,744,323	58,862,011,525
- Bà Phạm Thị Lê	-	28,700,000,000
- Bà Sầm Thị Hương	-	30,000,000,000
- <i>Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	194,744,323	162,011,525
	<b>2,835,485,933</b>	<b>61,365,710,687</b>

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	3,428,275
Chi phí thuê văn phòng	-	226,712,605
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng xe ô tô	38,520,918	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,066,715	5,548,650
	<b>42,587,633</b>	<b>235,689,530</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	81,855,856	41,756,061
Phí bản quyền phần mềm máy tính	1,347,230	17,513,894
Phí thuê kênh GIA	22,153,850	14,769,235
Phí dịch vụ gói Fiber	1,440,000	18,720,000
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô	49,545,748	-
Phí gia hạn chứng thư số SSL cho tên miền Trading.nvs.vn	21,736,000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	30,803,051	49,365,796
	<b>208,881,735</b>	<b>142,124,986</b>

**10. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	298,770,000	298,770,000
Đặt cọc thuê taxi	10,000,000	-
	<b>308,770,000</b>	<b>298,770,000</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	19,660,505	20,901,661
	<b>19,660,505</b>	<b>20,901,661</b>

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3,300,000,000	3,300,000,000
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	3,300,000,000	3,300,000,000
	<b>3,300,000,000</b>	<b>3,300,000,000</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank sở hữu 330.000 cổ phần, tương đương 10% tỷ lệ lợi ích và 10% tỷ lệ biểu quyết tại Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam - Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực chuyên hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi.

**13. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn	<b>764,696,718</b>	<b>581,252,008</b>
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	764,696,718	581,252,008

764,696,718      581,252,008

**14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (Đã điều chỉnh) VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2019	1,548,694,505	7,163,978,033	8,712,672,538
Thanh lý, nhượng bán	(311,079,791)	(129,523,906)	(440,603,697)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>1,237,614,714</b>	<b>7,034,454,127</b>	<b>8,272,068,841</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2019	499,572,124	6,937,209,939	7,436,782,063
Khấu hao trong năm	161,100,732	92,007,756	253,108,488
Thanh lý, nhượng bán	(311,079,791)	(129,523,906)	(440,603,697)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>349,593,065</b>	<b>6,899,693,789</b>	<b>7,249,286,854</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	1,049,122,381	226,768,094	1,275,890,475
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>888,021,649</b>	<b>134,760,338</b>	<b>1,022,781,987</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.146.949.713 đồng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2019	4,542,177,930	57,216,000	209,552,500	4,808,946,430
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>4,542,177,930</b>	<b>57,216,000</b>	<b>209,552,500</b>	<b>4,808,946,430</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2019	4,495,511,274	57,216,000	209,552,500	4,762,279,774
Khấu hao trong năm	20,000,004	-	-	20,000,004
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>4,515,511,278</b>	<b>57,216,000</b>	<b>209,552,500</b>	<b>4,782,279,778</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2019	46,666,656	-	-	46,666,656
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>26,666,652</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26,666,652</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.708.946.430 đồng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
Phần mềm BankGateway	100,000,000	100,000,000
	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>

**17. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,248,472,733	2,289,700,694
Tiền lãi phân bổ trong năm	946,592,405	784,580,880
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3,315,065,138</b>	<b>3,194,281,574</b>

**18. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2019	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>48,200,000,000</b>	<b>(42,900,000,000)</b>	<b>6,300,000,000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (*)	-	26,000,000,000	(19,700,000,000)	6,300,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội - CN Thăng Long, PGD Lạc Long Quân	1,000,000,000	18,000,000,000	(19,000,000,000)	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	-	4,200,000,000	(4,200,000,000)	-
	<b>1,000,000,000</b>	<b>48,200,000,000</b>	<b>(42,900,000,000)</b>	<b>6,300,000,000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

- (\*) Hợp đồng thuê chi số 05/2019/2377477/HĐTC ngày 21/11/2019 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với các điều khoản chi tiết sau:

+ Ngân hàng cho vay số tiền: 6.300.000.000 VND;



- + Mục đích vay: Bù đắp nguồn vốn kinh doanh;
- + Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 10/02/2020;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi trị giá 8.500.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty cổ phần OTC Việt Nam	2,200,000,000	-
Phải trả các đối tượng khác	2,561,550	-
	<b>2,202,561,550</b>	<b>-</b>

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	443,019	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	412,869,408	-
Thuế Thu nhập cá nhân	43,290,177	75,630,700
	<b>456,602,604</b>	<b>75,630,700</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	7,853,425	5,829,041
Chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	83,919,365	162,767,105
Chi phí đường truyền trang web	19,571,450	17,434,450
Trích trước chi phí điện nước	22,427,534	16,621,130
Trích trước chi phí dịch vụ liên quan tới giao dịch trái phiếu (*)	11,000,000,000	0
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	223,365,810	169,874,555
	<b>11,357,137,584</b>	<b>372,526,281</b>

(\*) Trích trước chi phí dịch vụ liên quan tới giao dịch trái phiếu trả cho Công ty Cổ phần đầu tư MNU được xác định trên cơ sở Hợp đồng cung cấp dịch vụ 1118/HDDV/MNU-NVS ngày 18/11/2019 liên quan đến việc Công ty này môi giới khách hàng mua trái phiếu mà Công ty Cổ phần

Chứng khoán Navibank làm đại lý phát hành; hỗ trợ và tư vấn trong quá trình đàm phán với nhà đầu tư. Cơ sở trích trước là khi hoàn thành giao dịch tìm kiếm khách hàng theo thỏa thuận.

**22. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**
**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	9.47%	17,700,000,000	9.47%	17,700,000,000
Nguyễn Sơn	45.11%	84,350,000,000	45.11%	84,350,000,000
Quách Thị Nga	22.89%	42,800,000,000	22.89%	42,800,000,000
Phạm Thị Yên	22.53%	42,150,000,000	22.53%	42,150,000,000
	<b>100%</b>	<b>187,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>187,000,000,000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(13,410,580,346)	(19,893,552,630)
Lợi nhuận chưa thực hiện	449,375,330	(291,199,267)
	<b>(12,961,205,016)</b>	<b>(20,184,751,897)</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(19,893,552,630)	(15,415,956,508)
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	-	(291,199,267)
Lãi/lỗ đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	6,482,972,284	(4,477,596,122)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(13,410,580,346)	(19,893,552,630)
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính</b>	<b>(13,410,580,346)</b>	<b>(19,893,552,630)</b>

**23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	32,838,240,000	4,749,270,000
	<b>32,838,240,000</b>	<b>4,749,270,000</b>

**24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	87,287,130,000	28,287,130,000
	<b>87,287,130,000</b>	<b>28,287,130,000</b>

**25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	916,364,180,000	2,300,945,590,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	88,750,000	976,110,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	702,615,070,000	703,987,950,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9,540,200,000	7,062,200,000
	<b>1,628,608,200,000</b>	<b>3,012,971,850,000</b>

**26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,344,960,000	1,359,760,000
	<b>1,344,960,000</b>	<b>1,359,760,000</b>

**27. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13,937,888,057	10,654,036,953
1. Nhà đầu tư trong nước	13,937,888,053	10,654,036,949
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	<b>13,937,888,057</b>	<b>10,654,036,953</b>

**28. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13,937,888,057	10,654,036,953

1.1. Nhà đầu tư trong nước	13,937,888,053	10,654,036,949
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	<b>13,937,888,057</b>	<b>10,654,036,953</b>

**29. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>41,468,980,157</b>	<b>41,352,810,171</b>
1.1 Phải trả gốc margin	41,235,210,899	41,007,005,993
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>41,235,210,899</i>	<i>41,007,005,993</i>
1.2 Phải trả lãi margin	233,769,258	345,804,178
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>233,769,258</i>	<i>345,804,178</i>
<b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>2,209,047,000</b>	<b>2,550,095,000</b>
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2,209,047,000	2,550,095,000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>2,209,047,000</i>	<i>2,550,095,000</i>
	<b>43,678,027,157</b>	<b>43,902,905,171</b>

**30. THU NHẬP**

- a) **Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**  
 b) **Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**  
 c) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	385,040,400	34,900
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1,162,463,839	1,174,883,672
Từ các khoản cho vay	4,218,779,589	4,999,399,826
	<b>5,766,283,828</b>	<b>6,174,318,398</b>

- d) **Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>6,469,546</b>	<b>1,541,643</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	6,469,546	1,541,643
<b>Thu nhập thuần hoạt động khác</b>	<b>6,469,546</b>	<b>1,541,643</b>

**31. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác</b>	<b>45,355,375</b>	<b>220,968,650</b>
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	13,281,664	193,492,886
- Chi phí khác	32,073,711	27,475,764
	<b>45,355,375</b>	<b>220,968,650</b>

**32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5,758,735	3,251,637
Doanh thu hoạt động tài chính khác	212,383,562	-
	<b>218,142,297</b>	<b>3,251,637</b>

**33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	88,562,350	164,406,719
Chi phí đầu tư khác	183,444,710	581,252,008
	<b>272,007,060</b>	<b>745,658,727</b>

**34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3,147,387,439	2,818,094,416
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	182,783,000	169,858,000
Chi phí vật tư văn phòng	1,121,227	9,233,644
Chi phí công cụ, dụng cụ	43,485,172	23,261,639
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	190,880,736	190,880,736
Chi phí thuế, phí và lệ phí	243,053,016	272,013,461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,923,336,193	1,898,204,848
Chi phí khác	478,284,336	233,698,043
	<b>6,210,331,119</b>	<b>5,615,244,787</b>

**35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,636,416,289	(1,838,765,466)
Các khoản điều chỉnh tăng	8,781,807,446	6,194,780,870
- Chi phí không hợp lệ	30,041,136	1,100,736
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	8,751,766,310	6,193,680,134
Các khoản điều chỉnh giảm	(14,353,876,693)	(11,238,805,261)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(385,040,400)	(34,900)
- Chuyển lỗ các năm trước	(4,476,495,386)	(2,406,259,571)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(9,492,340,907)	(8,832,510,790)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2,064,347,042	(6,882,789,857)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>412,869,408</b>	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>412,869,408</b>	-

**36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7,223,546,881	(1,838,765,466)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7,223,546,881	(1,838,765,466)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	18,700,000	18,700,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>386</b>	<b>(98)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21,528,110,124	-	5,572,881,382	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26,656,837,850	-	5,861,223,950	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11,500,000,000	-	22,500,000,000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22,629,704,000	-	22,629,704,000	-
Các khoản cho vay	43,444,257,899	(600,731,340)	43,557,100,993	(600,731,340)
Các khoản phải thu	2,835,485,933	(768,793,985)	61,365,710,687	(755,512,321)
	<b>128,594,395,806</b>	<b>(1,369,525,325)</b>	<b>161,486,621,012</b>	<b>(1,356,243,661)</b>
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Vay và nợ			6,300,000,000	1,000,000,000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			2,212,129,832	954,232
Chi phí phải trả			11,357,137,584	372,526,281
			<b>19,869,267,416</b>	<b>1,373,480,513</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm 31/12/2019, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết do Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 để xác định giá trị thị trường nên ước tính giá trị hợp lý bằng giá gốc của khoản đầu tư.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán do tính không chắc chắn về giá tương lai của tài sản tài chính này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26,656,837,850	-	-	26,656,837,850
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22,629,704,000	-	-	22,629,704,000
	<b>49,286,541,850</b>	-	-	<b>49,286,541,850</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	5,861,223,950	-	-	5,861,223,950
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22,629,704,000	-	-	22,629,704,000
	<b>28,490,927,950</b>	-	-	<b>28,490,927,950</b>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu dịch vụ Công ty Chứng khoán cung cấp và dự thu lãi các TSTC) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				



Tiền và các khoản tương đương tiền	21,528,110,124	-	-	21,528,110,124
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11,500,000,000	-	-	11,500,000,000
Các khoản cho vay	42,843,526,559	-	-	42,843,526,559
Các khoản phải thu	2,066,691,948	-	-	2,066,691,948
	<b>77,938,328,631</b>	-	-	<b>77,938,328,631</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,572,881,382	-	-	5,572,881,382
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22,500,000,000	-	-	22,500,000,000
Các khoản cho vay	42,956,369,653	-	-	42,956,369,653
Các khoản phải thu	60,610,198,366	-	-	60,610,198,366
	<b>131,639,449,401</b>	-	-	<b>131,639,449,401</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	6,300,000,000	-	-	6,300,000,000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	2,212,129,832	-	-	2,212,129,832
Chi phí phải trả	11,357,137,584	-	-	11,357,137,584
	<b>19,869,267,416</b>	-	-	<b>19,869,267,416</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND

**Tại ngày 01/01/2019**

Vay và nợ	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	954,232	-	-	954,232
Chi phí phải trả	372,526,281	-	-	372,526,281
	<b>1,373,480,513</b>	-	-	<b>1,373,480,513</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**39. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu lãi tiền gửi</b>			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	174,075,137	414,163,456

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tự doanh</b>			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	19,980,007,288	-

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1,081,292,000	1,083,292,000

**41. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.  
Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>Báo cáo tình hình tài chính</b>			
Tài sản cố định hữu hình	221	1,275,890,475	1,275,890,475
- Nguyên giá	222	8,712,672,538	8,774,985,306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a	(7,436,782,063)	(7,499,094,831)

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

